

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2020

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm	Ước thực hiện Quý III	Ước thực hiện /Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Nguồn thu từ hoạt động sx, kd khác				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Nguồn thu từ hoạt động sx, kd khác nộp NSNN				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
6	Chi hoạt động kinh tế	5.612,0	1.336,9	23,8	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.645,1	1.336,9	28,8	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.121,3		-	
II	Nguồn viện trợ	-			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-			

Ninh Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC
VŨ VĂN HÙNG

Đơn vị: Trung tâm khuyến công XTMM và phát triển cụm CN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI TỈNH

Kỳ báo cáo: Quý I - Năm 2020

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 (Kinh phí được chi từ ngân sách cấp)				Kinh phí đã sử dụng		Dự toán còn lại	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao đầu năm (số đã trừ tiết kiệm)	Kinh phí chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020	Dự toán bổ sung trong	Số đã chi trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm		
A	B	1= 2+3+4	2	3	4	5	6	7 = 1-6	8
I	TT Khuyến công XTMM và phát triển cụm công nghiệp								
	Tổng cộng	5.612.200.0	5.612.200.0	-		1.336.897.0	1.336.897.0	4.275.305.0	
1	Kinh phí thực hiện tự chủ (thường xuyên)	4.422.900.0	4.422.900.0			1.336.897.0	1.336.897.0	3.086.003.0	
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ (không thường xuyên)	1.189.300.0	1.189.300.0			-	-	1.189.302.0	
2.1	Mua sắm tài sản cố định	110.000.0	110.000.0			-	-	110.000.0	
1	Máy vi tính (03 bộ)	35.100.0	35.100.0					35.100.0	
2	Bàn ghế làm việc (03 bộ)	13.500.0	13.500.0				-	13.500.0	

3	Bàn ghế lãnh đạo(02 bộ)	18.000.0	18.000.0				-	18.000.0	
4	Máy in (02 máy)	9.000.0	9.000.0					9.000.0	
5	Hệ thống camera	11.000.0	11.000.0					11.000.0	
6	Điều hòa (2 điều hòa)	23.400.0	23.400.0					23.400.0	
2.2	Sửa chữa	216.000.0	216.000.0			-	-	216.000.0	
1	Sửa chữa ô tô con	27.000.0	27.000.0					27.000.0	
2	Diệt mối cơ quan	27.000.0	27.000.0				-	27.000.0	
3	Sửa chữa nhà cửa	162.000.0	162.000.0					162.000.0	
2.3	Nhiệm vụ đặc thù	863.302.0	863.302.0			-	-	863.302.0	
1	Chi phí khảo sát, đánh giá định kỳ công tác quản lý, theo dõi về cụm CN, làm việc với UBND các huyện TP, tình hình sx KD của các DN, hộ sx trong cụm CN .	40.382.0	40.382.0					40.382.0	



2	Làm việc với các đơn vị thuộc BCT điều chỉnh, mở rộng tiến độ của các cụm CN vào quy hoạch phát triển cụm CN; tham dự các hội nghị do Bộ công thương tổ chức	10.560.0	10.560.0					10.560.0	
3	Chi phí làm việc các nhà đầu tư và đưa đi khảo sát các cụm CN, vị trí mới để xác định địa điểm đầu tư	48.600.0	48.600.0					48.600.0	
4	Chi phí kêu gọi thu hút các DN đầu tư hạ tầng, nhà đầu tư thứ cấp ngoài tỉnh đầu tư vào cụm CN	14.940.0	14.940.0					14.940.0	
5	In bổ sung thêm bộ ấn phẩm "Cụm CN tỉnh NB cơ hội đầu tư và phát triển" giới thiệu quy hoạch phát triển 25 cụm CN trên địa bàn cung cấp nhà đầu tư	69.120.0	69.120.0				-	69.120.0	
6	In bổ sung thêm bộ ấn phẩm "Cụm CN Cầu yên, CCN gia phú, CCN Gia vân, CCN Khánh Hồng, CCN Khánh Thành, CCN Khánh Thượng, Mai sơn, Văn phong, Khánh Nhạc, Đồng Hương, Gia Lập, Khánh Hải I, Khánh hải II)	86.400.0	86.400.0				-	86.400.0	
7	Chi phí xây dựng nâng cấp duy trì trang web	121.500.0	121.500.0				-	121.500.0	



8	Kinh phí quản lý quỹ khuyến công quốc gia	45.000.0	45.000.0				-	45.000.0	
9	Kinh phí quản lý quỹ khuyến công địa phương	67.500.0	67.500.0				-	67.500.0	
10	Kinh phí tiết kiệm năng lượng	10.800.0	10.800.0					10.800.0	
11	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh NB	162.000.0	162.000.0					162.000.0	
12	Kinh phí quản lý chương trình XTTM địa phương	67.500.0	67.500.0				-	67.500.0	
13	Duy trì phần mềm tài sản	2.000.0	2.000.0				-	2.000.0	
14	Bản tin công thương	90.000.0	90.000.0					90.000.0	
15	Bản tin giá cả truyền hình	27.000.0	27.000.0					27.000.0	